

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng VN

T I Sẵn	Mã số	Th/ minh	31/12/2011	01/01/2011
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 =110+120+130+140+150)	100		40,453,256,910	32,062,040,352
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	110		36,113,157,276	24,716,526,953
1 . Tiền	111	V.1	10,733,157,276	4,716,526,953
1 . Tiền	112	V.1	25,380,000,000	20,000,000,000
II . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III . Các khoản phải thu ngắn hạn	130		927,920,972	3,958,252,201
1 . Phải thu khách hàng	131		110,346,503	3,662,533,201
2 . Trả trước cho người bán	132		721,685,200	233,725,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
3 . Các khoản phải thu khác	135		95,889,269	61,994,000
6 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1,824,864,172	1,592,414,234
1 . Hàng tồn kho	141	V.2	1,824,864,172	1,592,414,234
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,587,314,490	1,794,846,964
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,448,126,995	1,698,312,526
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152		139,187,495	-
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.3	-	78,034,438
4 . Tài sản ngắn hạn khác	158		-	18,500,000
B . TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		51,525,743,800	52,452,917,545
I . Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II . Tài sản cố định	220		28,524,687,839	31,454,477,901
T I Sẵn	Mã số	Th/ minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản cố định hữu hình	221		28,524,687,839	31,453,901,005
Nguyên giá	222	V.4	38,650,842,743	37,877,426,652
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	V.4	(10,126,154,904)	(6,423,525,647)
2. Tài sản cố định vô hình	221		-	576,896

Nguyên giá	222	V.5	155,032,400	155,032,400
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	V.5	(155,032,400)	(154,455,504)
3. Chi phí XDCB dở dang	230		-	-
III . Bất động sản đầu tư	240			
IV . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		7,500,000,000	7,500,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.6	7,500,000,000	7,500,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V . Tài sản dài hạn khác	260		15,501,055,961	13,498,439,644
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	15,501,055,961	13,498,439,644
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG T I SÀN (270 = 100 +200)	270		91,979,000,710	84,514,957,897

NGUỒN VỐN	Mã số	Th/ minh	9/30/2011	01/01/2011
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		18,724,540,182	17,207,541,455
I . Nợ ngắn hạn	310		18,576,523,696	17,119,529,915
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
1 . Phải trả người bán	312		30,640,101	547,486,099
2 . Người mua trả tiền trước	313		435,572,144	718,282,009
3 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	314	V.8	3,503,664,325	2,319,289,538
4 . Phải trả người lao động	315		1,845,874,421	1,509,836,419
5 . Chi phí phải trả	316		129,127,900	126,984,793
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
6 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.9	12,585,404,314	11,875,901,989
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		46,240,491	21,749,068
II . Nợ dài hạn	330		148,016,486	88,011,540
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
NGUỒN VỐN	Mã số	Th/ minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		148,016,486	88,011,540
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B . NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		73,254,460,528	67,307,416,442
I . Vốn chủ sở hữu	410		73,254,460,528	67,307,416,442
1 . Vốn đầu tư chủ sở hữu	411	V.10	31,230,000,000	31,230,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
2 . Quỹ đầu tư phát triển	417	V.10	23,487,716,410	18,993,082,835
3 . Quỹ dự phòng tài chính	418	V.10	3,122,999,999	3,122,999,999
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
4 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.10	15,413,744,119	13,961,333,608
II . Nguồn kinh phí , quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 +400)	440		91,979,000,710	84,514,957,897

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Th/ minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Vật tư, hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5 . Nợ khó đòi đã xử lý				
6 . Ngoại tệ các loại				

Kế toán trưởng

Mai Phương Liên

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2012

Giám Đốc

Nguyễn Văn Hùng

Ghi chú : Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MAI BIA HÀ NỘI
183 Hoàng Hoa Thám - Hà Nội

Báo cáo Tài chính Quý IV năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV - Năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2011	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	59,877,090,759	62,919,885,184	323,514,496,287	325,247,354,595

2 . Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp D/vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.3	59,877,090,759	62,919,885,184	323,514,496,287	325,247,354,595
4 . Giá vốn hàng bán	11	VI.4	51,455,662,424	53,578,608,970	273,402,565,620	281,361,246,293
5 . Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp D/vụ (20 = 10 - 11)	20		8,421,428,335	9,341,276,214	50,111,930,667	43,886,108,302
6 . Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1,271,558,435	850,279,753	4,583,971,601	3,110,365,492
7 . Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
Trong đó : chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8 . Chi phí bán hàng	24		6,352,123,316	9,021,134,513	28,671,309,153	26,856,837,111
9 . Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		600,430,775	1,181,975,327	2,990,649,938	3,232,825,003
10 . Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		2,740,432,679	(11,553,873)	23,033,943,177	16,906,811,680
11 . Thu nhập khác	31		840,000	897,672,727	80,647,272	1,971,760,000
12 . Chi phí khác	32		4,102,180		4,102,180	305,569
13 . Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(3,262,180)	897,672,727	76,545,092	1,971,454,431
14 . Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2,737,170,499	886,118,854	23,110,488,269	18,878,266,111
15 . Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	1,695,271,805	296,226,348	6,796,744,250	4,584,932,503
16 . Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17 . Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,041,898,694	589,892,506	16,313,744,020	14,293,333,608
18 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		334	189	5,224	4,577

Kế toán trưởng

Mai Phương Liên

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2012

Giám Đốc

Nguyễn Văn Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI
183 Hoàng Hoa Thám , Hà Nội

Báo cáo Tài chính Quý IV năm 2011
(Mẫu số B03-DN theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/ 12/ 2011)

Đơn vị tính : Đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2011	Năm 2010
I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			

1. Lợi nhuận trước thuế	01	23,110,488,269	18,878,266,111
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	3,703,206,153	3,532,814,818
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4,583,971,601)	(3,110,365,492)
- Chi phí lãi vay	06	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	22,229,722,821	19,300,715,437
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	2,987,678,172	(124,861,239)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(232,449,938)	(1,052,431,042)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	31,296,702	(2,558,870,571)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(1,752,430,786)	(119,595,819)
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5,280,068,704)	(6,167,986,366)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2,590,173,454)	(2,363,594,318)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	15,393,574,813	6,913,376,082
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(773,416,091)	(2,470,876,768)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,583,971,601	3,110,365,492
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3,810,555,510	639,488,724
III - lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7,807,500,000)	(7,633,006,800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7,807,500,000)	(7,633,006,800)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+ 30 + 40)	50	11,396,630,323	(80,141,994)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	24,716,526,953	24,796,668,947

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 - Năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội là công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014976 ngày 08 tháng 12 năm 2006, thay đổi lần thứ nhất ngày 04 tháng 12 năm 2007, thay đổi lần thứ 02 ngày 12 tháng 03 năm 2008, thay đổi lần 03 ngày 08 tháng 05 năm 2009, thay đổi lần 04 ngày 04 tháng 12 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế mới số 0102111943 thay đổi lần 05 ngày 26 tháng 05 năm 2010, thay đổi lần 7 ngày 21 tháng 07 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty tại 183 Hoàng Hoa Thám, P.Ngọc Hà, Q.Ba Đình, Tp.Hà Nội

Quyết định chấp nhận đăng ký niêm yết cổ phiếu số 556/QĐ-SGDHN ngày 10/08/2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Với mã CK: HAT

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và vật tư thiết bị, nguyên vật liệu ngành bia, rượu, nước giải khát;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Kinh doanh vận tải hàng hóa;
- Quảng cáo và các dịch vụ liên quan đến quảng cáo;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu;
- Sản xuất nước uống tinh khiết, nước khoáng đóng chai;
- Kinh doanh phụ phẩm trong sản xuất bia, bao gồm: bã bia;
- Kinh doanh phế liệu, phế phẩm sau quá trình sản xuất bia;
- Kinh doanh nông lâm sản nguyên liệu (trừ lâm sản nhà nước cấm);
- Kinh doanh thực phẩm tươi sống và chế biến;
- Sản xuất bia rượu, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất nhà nước cấm);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh và cho thuê nhà xưởng, văn phòng, kho tàng, bến bãi;
- Dịch vụ tư vấn dự án đầu tư xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình)/.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp Bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận TSCĐ Hữu hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao ước tính như sau

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	5 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Dụng cụ quản lý	3 năm - 5 năm
- Phần mềm, máy tính	3 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn..

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng VN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	3/31/2012	1/1/2012
- Tiền mặt	814,194,501	193,351,607
- Tiền gửi ngân hàng	4,404,321,173	10,539,805,670
- Các khoản tương đương tiền (*)	17,925,000,000	25,380,000,000
Cộng	23,143,515,674	36,113,157,277
(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng		
2. Hàng tồn kho	3/31/2012	1/1/2012
- Công cụ , dụng cụ	2,224,222,579	1,367,065,558
- Hàng hoá	255,924,694	457,797,791
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2,480,147,273	1,824,863,349
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	3/31/2012	1/1/2012
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	214,216,085	-
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	17,236,360	-
Cộng:	231,452,445	-

4. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	22,818,160,862	7,032,930,809	8,310,683,900	489,067,172	38,650,842,743
Số dư cuối kỳ	22,818,160,862	7,032,930,809	8,310,683,900	489,067,172	38,650,842,743
2. Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm	1,825,452,888	3,925,502,370	3,987,468,172	386,134,700	10,124,558,130
- Khấu hao trong năm	228,181,611	351,646,563	347,385,387	15,978,642	943,192,203
Số dư cuối kỳ	2,053,634,499	4,277,148,933	4,334,853,559	402,113,342	11,067,750,333
3. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					-
- Tại ngày đầu năm	20,992,707,974	3,107,428,439	4,323,215,728	102,932,472	28,526,284,613

- Tại ngày cuối kỳ	20,764,526,363	2,755,781,876	3,975,830,341	86,953,830	27,583,092,410
--------------------	----------------	---------------	---------------	------------	----------------

5. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình

			Phân mềm máy vi tính
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	-	-	155,032,400
Số dư cuối kỳ	-	-	155,032,400
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	-	155,032,400
Số dư cuối kỳ	-	-	155,032,400
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu năm	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

6. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào Công ty liên kết (*)				
+ Cổ phiếu Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội Hưng Yên 89	750,000	7,500,000,000	750,000	7,500,000,000
Cộng:	750,000	7,500,000,000		7,500,000,000

(*) Đầu tư vào Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội Hưng Yên 89 trụ sở xã Trung Trắc- Văn Lâm- Hưng Yên Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội chiếm 25% vốn điều lệ.

7. Chi phí trả trước dài hạn

	3/31/2012	1/1/2012
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ chưa phân bổ	6,632,703,894	7,818,742,125
- Tiền thuê đất (*)	6,923,754,299	6,963,318,609
- Chi phí sửa chữa xây dựng	159,116,250	212,155,000
- Chi phí khác	5,388,138	71,850,850
- ...		
Cộng:	13,720,962,581	15,066,066,584

(*) Tiền thuê đất chưa phân bổ theo Hợp đồng thuê đất số 28/HĐTLĐ ngày 31/7/2008 và Phụ lục số 01/PLHĐ-HT ngày 18/01/2010 thời gian thuê 46 năm

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

3/31/2012	1/1/2012
-----------	----------

- Thuế giá trị gia tăng	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3,230,970,448
- Thuế thu nhập cá nhân	-	58,480,710
Cộng:	-	3,289,451,158

9. Chi phí phải trả

- Chi phí phải trả khác	124,080,500	129,127,900
Cộng	124,080,500	129,127,900

10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Kinh phí công đoàn	11,945,564	15,865,564
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	68,562,841	277,076
- Phải trả tiền cược của khách hàng	16,908,949,906	11,019,000,000
- Phải trả tiền bảo quản thùng của khách hàng	136,000,000	283,500,000
- Cổ tức phải trả	1,203,077,243	1,265,177,243
- Các khoản phải trả phải nộp khác	-	34,630,130
Cộng:	18,328,535,554	12,618,450,013

11. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng VN

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	31,230,000,000	18,993,082,835	3,122,999,999	13,961,333,608
Tăng vốn trong năm trước				
Lãi trong năm trước				15,901,902,241
Phân phối lợi nhuận năm 2010				
- Trích các quỹ từ lợi nhuận		4,494,633,575		(5,723,966,936)
- Chia cổ tức năm 2010				(7,807,500,000)

- Thường Ban Quản lý				(285,866,672)
- Thù lao HĐQT, BKS				(144,000,000)
Phân phối lợi nhuận 2011				
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi				(900,000,000)
- Thù lao HĐQT, BKS				-
Giảm vốn trong năm trước				
Lỗ trong năm trước				
Chi quỹ trong năm				
Số dư cuối năm trước	31,230,000,000	23,487,716,410	3,122,999,999	15,001,902,241
Tăng vốn trong năm	-			
Lãi trong năm				(521,078,884)
Giảm vốn trong năm				
Lỗ trong năm				
Chi quỹ trong năm				
Số dư cuối kỳ năm nay	31,230,000,000	23,487,716,410	3,122,999,999	14,480,823,357

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	3/31/2012	%	1/1/2012
- Vốn góp của Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	18,738,000,000	60	18,738,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	12,492,000,000	40	12,492,000,000
Cộng:	31,230,000,000	100	31,230,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	31,230,000,000	31,230,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	31,230,000,000	31,230,000,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	7,807,500,000

d) Cổ phiếu	3/31/2012	1/1/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3,123,000	3,123,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3,123,000	3,123,000
- Cổ phiếu phổ thông	3,123,000	3,123,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,123,000	3,123,000
- Cổ phiếu phổ thông	3,123,000	3,123,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu</i>		
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-
- Mục đích sử dụng các quỹ của Doanh nghiệp		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả HĐKD

	Đơn vị tính: Đồng VN	
	Quý II	
	Quý I/ 2012	Quý I/ 2011
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	35,690,335,183	28,289,209,987
Trong đó : - Doanh thu bán hàng	33,494,534,824	28,121,976,959
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,195,800,359	167,233,028
Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS10)	35,690,335,183	28,289,209,987
Trong đó : - Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	33,494,534,824	28,121,976,959
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	2,195,800,359	167,233,028
4. Giá vốn hàng hoá (MS 11)		
- Giá vốn của hàng hoá, dịch vụ đã cung cấp	30,804,196,597	24,304,513,999
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	228,181,611	228,181,611
Cộng	31,032,378,208	24,532,695,610

5. Doanh thu hoạt động tài chính (MS21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	975,730,749	539,361,469
Cộng	975,730,749	539,361,469

Đơn vị tính: Đồng VN

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý I/ 2012	Quý I/ 2011
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	390,335,926	362,831,215
- Chi phí nhân công	1,098,482,580	493,608,480
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	2,016,941,232	1,704,289,277
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	943,192,203	913,225,813
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,652,417,899	2,021,588,749
- Chi phí khác bằng tiền	309,098,379	115,618,109
Cộng	6,410,468,219	5,611,161,643

Quý II

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý I/ 2012	Quý I/ 2011
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(521,078,884)	(1,012,596,914)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3,123,000	3,123,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(167)	(324)

VII. Các thông tin khác

1. Thông tin về bộ phận

a. Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh
Doanh thu của Công ty chủ yếu là doanh thu từ việc bán bia cho các khách hàng đang hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam nên

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VNĐ)
-------------------	-------------	--------------------	-------------------------

- Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội	Công ty mẹ	Mua hàng	28,821,221,000
		Bán hàng	59,345,000
		Thuê tài sản	432,912,000
- Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	Công ty liên kết	Mua hàng	1,454,388,500
		Bán hàng	676,000,000

Tại ngày 31/03/2012, công nợ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị các khoản phải thu phải trả
- Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội	Công ty mẹ	Ứng trước tiền mua bia	143,941,100
- Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	Công ty liên kết	Phải thu tiền bán hàng	783,200,000
		Phải trả tiền mua hàng	873,561,700

Ngày 20 tháng 04 năm 2012

Kế toán trưởng

Giám đốc

Mai Phương Liên

Nguyễn Văn Hùng

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
BIA HÀ NỘI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /CV- HABECO Trading
V/v: Giải trình KQKD trên Báo cáo tài
chính quý 1/2012

Hà nội, ngày 25 tháng 04 năm 2012

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI
2. Mã chứng khoán: HAT
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 183 Hoàng Hoa Thám, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội
4. Điện thoại: (84) 37281476 FAX: (84) 37281126

Công ty Cổ Phần Thương mại Bia Hà Nội giải trình về kết quả kinh doanh quý 1/2012 và quý 1/2011 chênh lệch 10% như sau:

Đơn vị tính : Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý 1/2012	Quý 1/2011	Tăng (+) giảm (-)
Tổng doanh thu	36.693	28.903	7.790
Tổng chi phí	37.214	29.915	7.299
Lợi nhuận sau thuế	(521)	(1.012)	491

- Do sản lượng tiêu thụ tăng 15% và giá bán được điều chỉnh tăng hơn 5% so với cùng kỳ, dẫn đến tổng doanh thu bán hàng và lợi nhuận tăng hơn so với cùng kỳ.

Trên đây là nguyên nhân cơ bản đã làm ảnh hưởng tới chỉ tiêu Lợi nhuận quý 1 năm 2012 chênh lệch tăng so với quý 1 năm 2011.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu KT, VP

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Vũ Anh Tuấn